



zhǒng kuài

肿块

noun · lump; swelling

Example Sentences

tā tuǐ shàng yǒu yī gè zhǒng kuài
他腿上有一个肿块。

He has a lump on his leg.

yī shēng jiǎn chá le bó zi shàng de zhǒng kuài
医生检查了脖子上的肿块。

The doctor examined the lump on the neck.

zhè ge zhǒng kuài bù tòng dàn xū yào jìn yī bù jiǎn chá
这个肿块不痛，但需要进一步检查。

This lump doesn't hurt, but it needs further examination.

Trace each character, then write the word on your own.

肿	肿	肿	肿	肿	肿	肿	肿	肿	肿
块	块	块	块	块	块	块	块	块	块